



CÔNG TY CP ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2023

Hà Nội, Ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV/2023

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		304,517,684,705	280,519,391,802
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	73,882,619,518	85,284,289,013
1.	Tiền	111		15,782,619,518	25,684,289,013
2.	Các khoản tương đương tiền	112		58,100,000,000	59,600,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		211,160,789,685	175,060,396,182
1.	Phải thu khách hàng	131	5	187,148,817,141	152,639,107,639
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	9,358,192,813	8,002,390,123
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	4,820,000,000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28,583,117,266	23,528,235,955
7.	DP các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13,929,337,535)	(13,929,337,535)
IV.	Hàng tồn kho	140		19,303,145,335	16,618,163,355
1.	Hàng tồn kho	141	8	19,303,145,335	16,618,163,355
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		171,130,167	3,556,543,252
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		125,999,664	37,158,074
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,474,254,675
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	45,130,503	45,130,503
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299,925,463,628	308,287,329,996
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		96,245,200	96,245,200
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		96,245,200	96,245,200
II.	Tài sản cố định	220		44,857,311,933	45,984,057,225
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	27,088,171,933	28,214,917,225
	- Nguyên giá	222		58,259,312,659	58,259,312,659
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,171,140,726)	(30,044,395,434)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,000	17,769,140,000
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,400)	(340,090,400)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,517,794,123	5,408,703,214
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,517,794,123	5,408,703,214
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		249,421,258,102	256,679,974,255
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	299,518,746,692	299,518,746,692
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	78,969,568,728	78,969,568,728
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(129,067,057,318)	(121,808,341,165)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		32,854,270	118,350,102
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		32,854,270	118,350,102
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		604,443,148,333	588,806,721,798

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		151,063,096,968	119,797,317,723
I.	Nợ ngắn hạn	310		150,488,096,968	119,222,317,723
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	102,197,060,256	104,775,003,093
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	5,075,341,651	612,440,372
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	383,278,897	263,410,548
4.	Phải trả người lao động	314		2,894,798,707	4,109,735,856
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		679,710,000	813,030,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8,427,614,685	8,641,505,082
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	30,823,100,000	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,192,772	7,192,772
II.	Nợ dài hạn	330		575,000,000	575,000,000
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		575,000,000	575,000,000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	453,380,051,365	469,009,404,075
I.	Vốn chủ sở hữu	410		453,380,051,365	469,009,404,075
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	38,679,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		(23,299,545,427)	(7,670,192,717)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13,196,550,517)	(13,852,122,071)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10,102,994,910)	6,181,929,354
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		604,443,148,333	588,806,721,798

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn Quý IV/2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	5	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Đơn vị: Đồng
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		156,398,548,719	104,217,737,298	204,666,223,699	215,145,761,677		
2.	Các khoản giảm trừ	03		-	116,043,138	-	116,043,138		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	156,398,548,719	104,101,694,160	204,666,223,699	215,029,718,539		
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	150,620,460,197	98,671,672,603	192,877,857,293	202,368,692,810		
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	27	5,778,088,522	5,430,021,557	11,788,366,406	12,661,025,729		
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2,088,129,678	2,037,101,054	12,429,140,102	13,305,301,295		
7.	Chi phí tài chính	22	28	(17,857,899,226)	(13,375,032,875)	9,296,760,290	(4,904,324,168)		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		144,543,230	127,775,165	280,303,320	396,090,569		
8.	Chi phí bán hàng	24		330,585,660	148,499,292	1,336,489,568	464,322,217		
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,858,303,599	7,036,108,423	22,642,724,240	24,236,542,036		
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,535,228,167	13,657,547,771	(9,058,467,590)	6,169,786,939		
11.	Thu nhập khác	31		181,409,810	35,792,415	182,459,810	35,792,415		
12.	Chi phí khác	32		(5,344,947,990)	-	1,226,987,130	23,650,000		
13.	Lợi nhuận khác	40	29	5,526,357,800	35,792,415	(1,044,527,320)	12,142,415		
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26,061,585,967	13,693,340,186	(10,102,994,910)	6,181,929,354		
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-		
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,061,585,967	13,693,340,186	(10,102,994,910)	6,181,929,354		
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70							

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	192,557,960,382	176,400,828,155
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(186,680,485,915)	(128,820,849,446)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(12,887,026,782)	(12,512,158,012)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	-	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	10,227,469,225	20,049,445,859
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13,544,458,839)	(14,422,296,011)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(10,326,541,929)	40,694,970,545
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
1.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,399,549,608	1,487,746,879
7.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	2,399,549,608	1,487,746,879
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,477,363,710)	(21,601,749,873)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,477,363,710)	(21,601,749,873)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11,404,356,031)	20,580,967,551
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	85,284,289,013	64,701,227,859
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,686,536	2,093,603
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	73,882,619,518	85,284,289,013

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Mười Hai Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116/QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/09/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 02/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007, đã đăng ký thay đổi lần thứ 05 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp lại số: 0100103351) ngày 04/12/2017 và thay đổi lần thứ 06 ngày 21/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 15 đường Trần Hưng Đạo, Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty tại Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 438.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 76 người (tại 31/12/2022 là 79 người)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng;
- Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết
I	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	15C Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, quận Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử	97,01%
2	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	204 đường Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, mua bán sản phẩm điện, điện tử	51,00%
3	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	248A Nơ Trang Long, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử	55,54%
4	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	52-54 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm điện tử	51,00%
5	Công ty Cổ phần công trình Viettronics	Tầng 5, toà nhà Sudico, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Giám sát, thi công xây dựng công trình điện	65,00%
6	Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	Tầng 11, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Sản xuất sản phẩm điện tử	91,86%
II	Công ty liên doanh, liên kết			
1	Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền Thông	Số 18 Nguyễn Chí Thanh, quận Ba Đình, Hà Nội	Sản xuất, mua bán chương trình đào tạo, phần mềm máy tính	35,70%
2	Công ty Cổ phần Viettronimex	74 – 76 Nguyễn Huệ, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	42,16%
3	Công ty CP Cơ Khí Điện tử Phú Thọ Hoà	1026B Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử	33,77%
4	Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	26 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, quận 1, Hồ Chí Minh	Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử	28,52%
5	Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao	48BT3 – Khu biệt thự bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, TP Hà Nội	Sản xuất, Thương mại và dịch vụ	49%
6	Công ty TNHH DM Vina	Lô CN07 Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Bá Hiến, Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	Sản xuất sản phẩm từ plastic	41,74%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- (i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- (ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- (iv) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- (v) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và lắp đặt

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Tổng Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	252,519,836	166,870,312
Tiền gửi ngân hàng	15,530,099,682	25,517,418,701
Các khoản tương đương tiền	58,100,000,000	59,600,000,000
Tổng cộng	73,882,619,518	85,284,289,013

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311	(1,161,897,311)	1,161,897,311	(1,161,897,311)
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000	(2,653,678,000)	2,653,678,000	(2,653,678,000)
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	782,988,019		782,988,019	
Ban QL các công trình điện Miền Bắc	1,290,688,754		28,916,746,716	
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	2,866,772,115		2,866,772,115	
Tổng Công ty Sông Đà	4,849,075,976		10,349,075,976	
BQL dự án các công trình điện Miền Trung	17,152,902,984		6,485,057,587	
Cty CP đầu tư và XD Điện Hời Xuân VNECO	442,866,468		442,866,468	
Global Hydro Energy GmbH	509,273,119		494,381,475	
Cty TNHH ĐT và XNK Khang Phúc	22,376,666,534		23,376,666,534	
Công ty cổ phần AKA Việt Nam	22,013,690,714		22,513,690,713	
Ban QL các DA XD huyện Yên Phong	680,327,657		680,327,657	
Công ty cổ phần công nghệ Smartcom	990,000,000		660,000,000	
Công ty CP vận thương Sài Gòn	1,320,000,000		990,000,000	
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc			501,483,904	
Tổng công ty Điện lực TP Hà Nội	1,550,280,380		1,550,280,380	
Công ty Truyền tải Điện 1			5,652,238,520	
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa	355,118,964		1,802,921,445	
BQL dự án Điện 1 - CN Tập đoàn điện lực VI	3,474,274,465		3,474,274,465	
BQL dự án Điện 2 - CN Tập đoàn điện lực VI	21,760,293,600		21,760,293,600	
Cty TNHH kỹ thuật công nghệ Thành Công			3,585,206,448	
Công ty TNHH PROMEDTECH Việt Nam	6,968,997,000		6,968,997,000	
Trung tâm kỹ thuật thông tấn			2,098,320,000	
Cty TNHH kỹ thuật CN Thăng Long VN	396,183,040			
Công ty TNHH thuyền thông năng lượng Thá	10,389,926,837			
Công ty cổ phần Góc Nhìn Mới	7,777,003,800			
TT KT hỗ trợ phát triển CN khu vực phía Nar	32,578,101,353			
Tổng Cty Công nghệ - Viễn thông Toàn cầu	2,025,012,761			
Cty Điện lực Phú Yên -TCT ĐL Miền Trung	866,412,800			
Cty CP hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	11,923,436,765			
Công ty Cổ phần NANO POWER	5,089,495,224			
Các đối tượng khác	103,452,501		70,943,306	
Tổng cộng	187,148,817,141	(6,615,575,311)	152,639,107,639	(6,615,575,311)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP			2,654,050,150	
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	129,224,654			
Cty TNHH SX và thương mại Đại Phúc	2,151,239,036			
Công ty CP dịch vụ Công nghệ Bình An	796,898,900			
Cty CP Đầu tư phát triển Đông Dương	263,508,000			
Công ty Cổ phần kỹ thuật cơ điện TNC	712,160,423			
Các đối tượng khác	450,810,800		493,988,973	
Tổng cộng	9,358,192,813	(4,854,351,000)	8,002,390,123	(4,854,351,000)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263	(120,067,263)	120,067,263	(120,067,263)
Công ty CP Công trình Viettronics	1,539,427,889		1,719,427,889	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	8,290,603,552	-	8,290,603,552	-
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	3,327,480,000		654,960,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hoà	1,530,000,000			
Phải thu từ CBCNV	8,351,625,013		7,245,180,689	
Các đối tượng khác	390,339,588		464,422,601	
Tổng cộng	28,583,117,266	(2,459,411,224)	23,528,235,955	(2,459,411,224)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội	Giá gốc	Giá trị có thể thu hội
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,249,025,335	19,249,025,335	16,564,043,355	16,564,043,355
Hàng hóa	54,120,000	54,120,000	54,120,000	54,120,000
Tổng cộng	19,303,145,335	19,303,145,335	16,618,163,355	16,618,163,355

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,130,503	45,130,503
Tổng cộng	45,130,503	45,130,503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	50,560,970,188	6,322,355,756	906,936,395	469,050,320	58,259,312,659
Mua trong kỳ			-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>50,560,970,188</u>	<u>6,322,355,756</u>	<u>906,936,395</u>	<u>469,050,320</u>	<u>58,259,312,659</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(22,578,147,857)	(6,322,355,756)	(752,284,533)	(391,607,288)	(30,044,395,434)
Khấu hao trong kỳ	(793,137,108)		(278,942,520)	(54,665,664)	(1,126,745,292)
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>(23,371,284,965)</u>	<u>(6,322,355,756)</u>	<u>(1,031,227,053)</u>	<u>(446,272,952)</u>	<u>(31,171,140,726)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2023	<u>27,982,822,331</u>	<u>-</u>	<u>154,651,862</u>	<u>77,443,032</u>	<u>28,214,917,225</u>
- Tại ngày 31/12/2023	<u>27,189,685,223</u>	<u>-</u>	<u>(124,290,658)</u>	<u>22,777,368</u>	<u>27,088,171,933</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 là 16.398.069.428 đồng (Tại 31/12/2022 là 16.398.069.428 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Số dư ngày 01/01/2023	17,769,140,000		340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ			-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>17,769,140,000</u>		<u>340,090,400</u>	<u>18,109,230,400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Số dư ngày 01/01/2023			340,090,400	340,090,400
- Khấu hao trong năm			-	-
- Giảm khác			-	-
- Số dư ngày 31/12/2023	<u>-</u>		<u>340,090,400</u>	<u>340,090,400</u>
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>
- Tại ngày 31/12/2023	<u>17,769,140,000</u>		<u>-</u>	<u>17,769,140,000</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023 số tiền: 340.090.400 đồng (Tại 31/12/2022 số tiền: 340.090.400 đồng)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,895,984,545	4,895,984,545	4,679,043,636	4,679,043,636
Chi phí XDCB khác	621,809,578	621,809,578	729,659,578	729,659,578
Tổng cộng	<u>5,517,794,123</u>	<u>5,517,794,123</u>	<u>5,408,703,214</u>	<u>5,408,703,214</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư và công ty con		299,518,746,692		299,518,746,692
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	3,060,000	35,073,921,193	3,060,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Công ty cổ phần Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		78,969,568,728		78,969,568,728
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Công ty TNHH DM VINA		38,846,960,416		38,846,960,416
Tổng cộng	-	378,488,315,420	-	378,488,315,420

13.1. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
		%	%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13.2. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

		Tỷ lệ biểu quyết		Tỷ lệ biểu quyết	
		%		%	
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%		46.25%	
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%		33.77%	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%		28.50%	
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%		35.70%	
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%		49.00%	
Công ty TNHH DM VINA	Vĩnh Phúc	41.74%		41.74%	

13.3. GIÁ TRỊ TRÍCH DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư và công ty con	299,518,746,692	(95,446,000,841)	299,518,746,692	(91,769,018,527)
Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức	75,462,731,429	(25,722,635,523)	75,462,731,429	(27,199,730,732)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728	-	15,198,723,728	-
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	133,226,370,342	(38,060,442,342)	133,226,370,342	(33,401,970,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	-	35,073,921,193	-
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(26,926,353,283)	27,557,000,000	(26,776,540,054)
Cty Cổ phần Công trình Viettronics	13,000,000,000	(4,736,569,693)	13,000,000,000	(4,390,777,399)
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	78,969,568,728	(33,621,056,477)	78,969,568,728	(30,039,322,638)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Công ty TNHH DM VINA	38,846,960,416	(32,344,461,340)	38,846,960,416	(28,762,727,501)
Tổng cộng	378,488,315,420	(129,067,057,318)	378,488,315,420	(121,808,341,165)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661	2,354,750,661
Công ty CP Công trình Viettronics		-	888,303,883	888,303,883
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Môi Trường	669,786,971	669,786,971	6,169,786,971	6,169,786,971
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	733,801,416	733,801,416	733,801,416	733,801,416
Công ty CP giải pháp Năng lượng EDH	239,260,780	239,260,780	239,260,780	239,260,780
Công ty TNHH kiến trúc HAAI	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Cty TNHH sản xuất và thương mại Đại Phúc		-	2,087,445,964	2,087,445,964
Công ty TNHH Đông Á Cơ điện và Xây Dựng	273,768,050	273,768,050	273,768,050	273,768,050
Cty CP sản xuất đầu tư TM Hưng Vân Phát		-	2,845,929,600	2,845,929,600
Cty CP Nghiên cứu và thí nghiệm điện	1,518,980,773	1,518,980,773	1,518,980,773	1,518,980,773
Cty TNHH thuyền thông năng lượng Thái Lê	4,037,459,799	4,037,459,799	14,944,956,877	14,944,956,877
Công ty cổ phần YOTEK	23,310,357,180	23,310,357,180	26,148,400,480	26,148,400,480
Cty CP ứng dụng giải pháp và CN Việt Nam	3,381,238,464	3,381,238,464	3,381,238,464	3,381,238,464
Toplib Technology Solutions Limited	2,015,388,775	2,015,388,775		-
GE T&D INDIA LIMITED		-	2,116,982,250	2,116,982,250
GE High Voltage Switchgear (Suzhou) Co., LTD		-	4,037,769,747	4,037,769,747
Cty CP ĐT XNK và dịch vụ kỹ thuật Nhật Minh		-	721,440,000	721,440,000
Arteche Dyh Electric Co.,LTD		-	3,965,960,866	3,965,960,866
Công ty cổ phần E - SERVICES	6,109,888,060	6,109,888,060		-
Cty CP tiết kiệm năng lượng ESE CORP	6,091,063,662	6,091,063,662	16,091,063,662	16,091,063,662
Công ty cổ phần Công nghệ Nguyễn Hoàng		-	2,152,014,673	2,152,014,673
Công ty Cổ Phần MEDITRONIC	6,934,830,000	6,934,830,000	6,934,830,000	6,934,830,000
Công ty cổ phần Vinakiss Việt Nam		-	5,516,959,894	5,516,959,894
Công ty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	211,600,000	211,600,000		-
Công ty CP kỹ thương O & C	3,780,167,944	3,780,167,944		-
Cty TNHH DV kỹ thuật điện và xúc tiến TM	2,999,346,398	2,999,346,398		-
Cty CP tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	2,494,674,504	2,494,674,504		-
GLOBAL TRADING PTE LIMITED	4,837,230,710	4,837,230,710		-
Cty TNHH vật tư khoa học kỹ thuật Thái Bình	7,949,786,210	7,949,786,210		-
Cty TNHHXL năng lượng mới TDQ Việt Nam	901,206,436	901,206,436		-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	533,304,000	533,304,000		-
Cty TNHH kỹ thuật và công nghệ TATS	847,204,600	847,204,600		-
Công ty cổ phần PISA	17,293,844,346	17,293,844,346		-
Công ty Cổ phần NANO POWER	317,900,000	317,900,000		-
Công ty TNHH thết bị Điện Việt Nga	612,937,762	612,937,762		-
Các đối tượng khác	225,882,455	225,882,455	129,957,782	129,957,782
Tổng cộng	102,197,060,256	5,519,000,128	104,775,003,093	104,775,003,093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Cty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	3,648,598,779	3,648,598,779		
Cty TNHH TM và DV thế giới Thông Min	814,302,500	814,302,500		
Tổng cộng	5,075,341,651	5,075,341,651	612,440,372	612,440,372

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2023	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 01/01/2023
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	229,641,406	20,844,898,292	20,616,181,886	925,000
Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu	-	4,666,673,483	4,666,673,483	-
Thuế nhập khẩu	-	477,932,999	477,932,999	-
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	153,637,491	429,061,911	537,909,968	262,485,548
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,019,625,958	1,019,625,958	-
Thuế khác	-	1,135,620,387	1,135,620,387	-
Tổng cộng	383,278,897	28,573,813,030	28,453,944,681	263,410,548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	0	-	-	-
Phải trả về cổ tức	2,882,018,300	2,882,018,300	3,110,413,300	3,120,113,300
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,243,196,385	1,243,196,385	1,228,691,782	1,217,799,960
Tổng cộng	8,427,614,685	8,427,614,685	8,641,505,082	8,640,313,260

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	30,823,100,000	30,823,100,000	-	-
Tổng cộng	30,823,100,000	30,823,100,000	-	-

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/324800/HĐTDHM ngày 06/12/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản cụ thể như sau:

- Hạn mức: 130.000.000.000 đồng;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (Không bao gồm hoạt động đầu tư trung dài hạn và đầu tư tài chính);
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 30/11/2024;
- Lãi suất: quy định trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Dư tại ngày 01/01/2022	438,000,000,000	38,679,596,792	(13,852,122,071)	462,827,474,721
Lợi nhuận trong năm			6,181,929,354	6,181,929,354
Chia cổ tức		-		-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/12/2022	438,000,000,000	38,679,596,792	(7,670,192,717)	469,009,404,075
Lợi nhuận trong năm			(10,102,994,910)	(10,102,994,910)
Phân phối lợi nhuận				-
Trích lập quỹ khen thưởng			-	-
Giảm khác			5,526,357,800	5,526,357,800
Tăng khác				-
Số dư tại ngày 30/09/2023	438,000,000,000	38,679,596,792	(23,299,545,427)	453,380,051,365

19.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Danh sách cổ đông	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước	385,297,500,000	38,529,750	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	5,270,250	12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2023 VND	Quý IV năm 2022 VND
Doanh thu từ các dự án	154,199,124,675	102,504,518,556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,199,424,044	1,597,175,604
Tổng cộng	156,398,548,719	104,101,694,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Giá vốn từ các dự án	150,007,949,432	98,453,764,349
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	612,510,765	217,908,254
Tổng cộng	150,620,460,197	98,671,672,603

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	558,129,678	507,101,054
Lãi từ cổ tức được chia	1,530,000,000	1,530,000,000
Chênh lệch tỷ giá	-	-
Tổng cộng	2,088,129,678	2,037,101,054

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá	1,632,087,799	56,757,967
Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(19,634,530,255)	(13,559,566,007)
Chi phí lãi vay ngân hàng	144,543,230	127,775,165
Tổng cộng	(17,857,899,226)	(13,375,032,875)

24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151,425,744,919	69,675,830,932
Chi phí nhân công	1,903,566,119	1,966,813,872
Chi phí khấu hao TSCĐ	211,950,693	211,950,693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903,887,896	-
Chi phí bằng tiền khác	2,432,594,631	5,190,684,854
Tổng cộng	156,877,744,258	77,045,280,351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
25.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

		Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Cổ tức được chia		9,894,221,000	11,648,223,000
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	5,323,968,000	6,654,960,000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	Công ty con	3,060,000,000	3,060,000,000
Công ty CP Viettronimex	Công ty liên kết	1,304,268,000	1,847,713,000
Công ty CP Máy tính Việt Nam	Công ty liên kết	102,660,000	85,550,000
Công ty CP cơ khí Phú Thọ Hòa	Công ty liên kết	103,325,000	

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2023	01/01/2023
Phải thu về cho vay			
Công CP Công trình Viettronics	Công ty con	-	4,820,000,000
Trả trước cho người bán			
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	129,224,654	
Phải thu khác			
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Công ty con	8,290,603,552	8,290,603,552
Công ty CP Công trình Viettronics	Công ty con	1,539,427,889	1,719,427,889
Công ty CP Viettronics Tân Bình	Công ty con	3,327,480,000	644,960,000
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	Công ty con	1,530,000,000	
Công ty TNHH DM VINA	Công ty liên kết	230,496,948	230,496,948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29.2 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	24,000,000	24,000,000
Trần Hữu Hưng	Chủ tịch HĐQT	24,000,000	24,000,000
Vũ Hải Vĩnh	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	577,663,400	597,729,800
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT		189,373,132
Đỗ Thị Thúy Hương	Thành viên HĐQT	468,635,600	509,259,900
Nguyễn Văn Đông	Thành viên HĐQT	473,063,400	455,459,900
Phạm Nguyễn Anh	Thành viên HĐQT	481,235,600	497,359,900
Nguyễn Trung Dũng	Kế toán trưởng	470,947,800	490,990,000
Tổng Cộng		2,519,545,800	2,788,172,632

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
Vũ Hoài Anh	Trưởng Ban KS	443,435,600	460,059,900
Nguyễn Văn Chính	Thành viên Ban KS	24,000,000	12,000,000
Phạm Trung Hoàng	Thành viên Ban KS	24,000,000	12,000,000
Phạm Văn Chung	Thành viên Ban KS		12,000,000
Nguyễn Minh Đức	Thành viên Ban KS		12,000,000
Tổng Cộng		491,435,600	508,059,900

29.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Văn Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Dũng

Tổng Giám đốc



Vũ Hải Vĩnh